

**NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số
196/2004/NĐ-CP ngày 02/12/2004
quy định chi tiết thi hành
Pháp lệnh Dự trữ quốc gia.**

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày
25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Pháp lệnh Dự trữ quốc gia
ngày 29 tháng 4 năm 2004;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài
chính,*

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Dự trữ quốc gia về xây dựng, tổ chức quản lý, điều hành và sử dụng dự trữ quốc gia.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xây dựng, tổ chức quản lý, điều hành và sử dụng dự trữ quốc gia.

Điều 2. Việc chấp hành pháp luật về dự trữ quốc gia

Cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định này ngoài việc thực hiện các quy định của Nghị định này còn phải thực hiện các quy định khác của pháp luật có liên quan về dự trữ quốc gia.

Chương II

TỔ CHỨC DỰ TRỮ QUỐC GIA, DANH MỤC HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA VÀ PHÂN CÔNG CƠ QUAN QUẢN LÝ

Điều 3. Hệ thống tổ chức dự trữ quốc gia

Hệ thống tổ chức dự trữ quốc gia bao gồm:

1. Cơ quan quản lý dự trữ quốc gia chuyên trách thuộc Bộ Tài chính, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về dự trữ quốc gia và được tổ chức theo hệ thống dọc gồm Cục Dự trữ quốc gia và các đơn vị dự trữ quốc gia khu vực bố trí ở các địa bàn chiến lược trong cả nước.

Đơn vị dự trữ quốc gia khu vực có các Tổng kho dự trữ trực thuộc, trực tiếp quản lý, bảo quản hàng dự trữ quốc gia và xuất, nhập kho, mua vào, bán ra hàng dự trữ quốc gia theo lệnh của cấp có thẩm quyền.

2. Các đơn vị dự trữ quốc gia thuộc Bộ, ngành trực tiếp quản lý, bảo quản hàng

dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Danh mục hàng dự trữ quốc gia, phân công cơ quan quản lý và điều chỉnh danh mục hàng dự trữ quốc gia

1. Danh mục hàng dự trữ quốc gia và phân công cơ quan quản lý hàng dự trữ quốc gia được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Trong trường hợp cần thiết, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ bổ sung, điều chỉnh danh mục hàng dự trữ quốc gia trong năm; đồng thời, trình Chính phủ chính thức bổ sung, điều chỉnh danh mục hàng dự trữ quốc gia khi xây dựng kế hoạch năm sau theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị định này.

Điều 5. Xác định mặt hàng dự trữ quốc gia theo danh mục hàng dự trữ quốc gia, mức dự trữ từng loại hàng, tổng mức dự trữ quốc gia và tổng mức tăng dự trữ quốc gia

1. Hàng năm cùng với việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính rà soát danh mục hàng dự trữ quốc gia, tổng hợp, cân đối trình Chính phủ bổ sung, điều chỉnh danh mục hàng dự trữ quốc gia, xác định mặt hàng dự trữ quốc gia, mức dự trữ từng loại hàng, tổng mức dự trữ quốc gia và tổng mức tăng dự trữ quốc gia để Chính phủ trình Quốc hội

xem xét, quyết định; trình Thủ tướng Chính phủ tỷ lệ dự trữ quốc gia bằng tiền.

2. Căn cứ vào nhu cầu tăng dự trữ quốc gia, khả năng ngân sách nhà nước và tốc độ tăng của tổng sản phẩm trong nước (GDP) hàng năm, Chính phủ trình Quốc hội quyết định tổng mức tăng dự trữ quốc gia. Trong trường hợp GDP không tăng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính cân đối, báo cáo Chính phủ trình Quốc hội quyết định tổng mức tăng dự trữ quốc gia.

Chương III

LẬP KẾ HOẠCH, DỰ TOÁN NGÂN SÁCH DỰ TRỮ QUỐC GIA VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Kế hoạch và dự toán ngân sách dự trữ quốc gia

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn các Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia lập kế hoạch dự trữ quốc gia hàng năm và 5 năm; Bộ Tài chính hướng dẫn các Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia lập dự toán ngân sách dự trữ quốc gia hàng năm và 5 năm.

2. Trên cơ sở kế hoạch dự trữ quốc gia, dự toán ngân sách dự trữ quốc gia của các Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính tổng hợp, cân đối trình Chính phủ:

09638420

www.ThuVienPhapLuat.com * Tel: +84-8-3845 6684 * LawSoft

a) Mức dự trữ tồn kho cuối kỳ kế hoạch là số lượng hàng dự trữ tồn kho được Nhà nước xác định tại thời điểm 31 tháng 12 của năm kế hoạch hoặc năm cuối kỳ kế hoạch. Trên cơ sở tổng hợp kế hoạch tăng hàng dự trữ quốc gia, kế hoạch luân phiên đổi mới hàng dự trữ quốc gia, xác định mức dự trữ tồn kho cuối kỳ kế hoạch;

b) Mức dự trữ tồn quỹ cuối kỳ là tổng giá trị của hàng dự trữ thực tế cộng với dự trữ bằng tiền (Đồng Việt Nam) tại thời điểm 31 tháng 12 của năm kế hoạch hoặc năm cuối kỳ kế hoạch, mức dự trữ quốc gia cuối kỳ phải bảo đảm cân đối theo tỷ lệ giữa dự trữ bằng hiện vật và dự trữ bằng tiền do Thủ tướng Chính phủ quy định.

3. Kế hoạch tăng, giảm hàng dự trữ quốc gia là kế hoạch về số lượng và giá trị các mặt hàng nhập bổ sung quỹ dự trữ hoặc nhập để bù đắp phân đã xuất sử dụng theo quyết định của cấp có thẩm quyền và hao hụt trong định mức; số lượng và giá trị các mặt hàng xuất giảm quỹ dự trữ do giảm mức dự trữ một số danh mục không cần thiết để dự trữ quốc gia hoặc thay đổi yêu cầu dự trữ về số lượng, danh mục hàng dự trữ.

Kế hoạch luân phiên đổi hàng dự trữ quốc gia là kế hoạch về số lượng và giá trị hàng dự trữ quốc gia nhập, xuất luân phiên đổi hàng trong kỳ kế hoạch để bảo đảm chất lượng hàng dự trữ quốc gia. Những mặt hàng đến thời hạn xuất luân

phiên hoặc giảm chất lượng, hàng không phù hợp với tiến bộ kỹ thuật phải đưa vào kế hoạch luân phiên đổi hàng.

Căn cứ vào số liệu thống kê hàng năm và dự báo tình hình nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia của năm sau, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng kế hoạch dự phòng nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ và xuất hàng dự trữ quốc gia trong các trường hợp khác.

4. Kế hoạch đầu tư phát triển cơ sở vật chất - kỹ thuật là kế hoạch đầu tư xây dựng mới, sửa chữa các kho chứa hàng dự trữ quốc gia và đầu tư trang thiết bị công nghệ quản lý, bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

Thủ trưởng Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia lập kế hoạch đầu tư theo đúng quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

5. Kế hoạch nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ bao gồm kế hoạch nghiên cứu đề tài khoa học cấp Nhà nước và cấp ngành về dự trữ quốc gia, kế hoạch ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ vào quản lý và bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

6. Cân đối nguồn tài chính cho hoạt động dự trữ quốc gia.

Trên cơ sở các kế hoạch dự trữ quốc

gia quy định tại các khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này, các Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia lập, tổng hợp dự toán thu, chi ngân sách dự trữ quốc gia theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 7. Trình tự lập kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước hàng năm

1. Căn cứ chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm sau, trước ngày 10 tháng 6 hàng năm, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn các Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia về yêu cầu, nội dung, thời gian xây dựng kế hoạch, lập dự toán ngân sách nhà nước.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, cùng Bộ Tài chính phối hợp với các Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia xây dựng kế hoạch, lập dự toán ngân sách nhà nước, dự kiến phân bổ vốn tăng dự trữ quốc gia cho năm sau để cân đối, tổng hợp trình Chính phủ trước ngày 20 tháng 7 hàng năm.

Điều 8. Giao kế hoạch, dự toán ngân sách nhà nước và kiểm tra thực hiện kế hoạch, dự toán ngân sách dự trữ quốc gia

1. Căn cứ Nghị quyết của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước, Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch và dự toán ngân sách dự trữ quốc gia cho Bộ Tài

chính và các Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia.

2. Sau khi nhận được chỉ tiêu kế hoạch, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Trưởng Ban Cơ yếu Chính phủ và Thủ trưởng Bộ, ngành được phân công quản lý hàng dự trữ quốc gia chịu trách nhiệm phân bổ, giao kế hoạch, dự toán ngân sách nhà nước cho các đơn vị dự trữ trực thuộc và tổ chức chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra thực hiện.

3. Bộ Tài chính chủ trì cùng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, ngành liên quan kiểm tra việc thực hiện kế hoạch, dự toán ngân sách của các Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia, tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ và kiến nghị những giải pháp cho việc thực hiện kế hoạch, dự toán ngân sách nhà nước.

Điều 9. Nội dung đặt hàng của Nhà nước và hợp đồng thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch đặt hàng của Nhà nước đối với các Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia. Kế hoạch đặt hàng của Nhà nước được xây dựng, tổng hợp, trình duyệt đồng thời với việc trình Chính phủ kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước về dự trữ quốc gia.

2. Nội dung đặt hàng của Nhà nước về hàng dự trữ quốc gia gồm: danh mục,

chủng loại mặt hàng, số lượng, tiêu chuẩn chất lượng, giá cả, địa điểm để hàng, thời gian nhập và bảo quản, định mức kinh tế - kỹ thuật, hao hụt, chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia, các điều kiện bảo đảm thực hiện nhiệm vụ.

3. Nội dung hợp đồng thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia gồm: danh mục, chủng loại mặt hàng, số lượng, tiêu chuẩn chất lượng, giá cả, địa điểm để hàng, thời gian nhập và bảo quản, định mức kinh tế - kỹ thuật, hao hụt, chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia, các điều kiện bảo đảm về kho chứa, trang thiết bị kỹ thuật; quy định về kiểm tra, kiểm soát và trách nhiệm, quyền hạn, nghĩa vụ của mỗi bên trong việc thực hiện hợp đồng bảo quản.

4. Căn cứ vào kế hoạch đặt hàng của Nhà nước với các Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia, Cục Dự trữ quốc gia ký hợp đồng thuê bảo quản hàng dự trữ và có trách nhiệm kiểm tra, giám sát, tổng hợp báo cáo Bộ Tài chính tình hình thực hiện hợp đồng bảo quản hàng dự trữ quốc gia để báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Hợp đồng thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia do Cục Dự trữ quốc gia ký phải gửi cho Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

5. Bộ Tài chính quy định kinh phí đặt hàng dự trữ quốc gia và kinh phí thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

Điều 10. Nhập, xuất, luân phiên đổi hàng dự trữ quốc gia

1. Nhập, xuất, luân phiên đổi hàng dự trữ quốc gia theo kế hoạch thực hiện theo quy định sau đây:

a) Đối với các trường hợp nhập, xuất, luân phiên đổi hàng dự trữ quốc gia theo kế hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, căn cứ vào giá mua tối đa, giá bán tối thiểu do Bộ Tài chính quy định, Thủ trưởng Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia quyết định phương thức mua, bán hàng dự trữ quốc gia quy định tại Điều 24 của Pháp lệnh Dự trữ quốc gia, quyết định thời gian mua, bán hàng dự trữ quốc gia, mức giá mua, mức giá bán hàng dự trữ quốc gia để chủ động tổ chức thực hiện nhưng phải bảo đảm mức dự trữ tồn kho cuối kỳ theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

b) Kế hoạch nhập, xuất, luân phiên đổi hàng dự trữ quốc gia được duyệt của năm nào chỉ được thực hiện trong năm đó, trường hợp phải chuyển tiếp sang năm sau thì Thủ trưởng Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia phải đề nghị với Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Căn cứ đề nghị của Thủ trưởng Bộ, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và ý kiến của Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ quyết định nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia trong các trường hợp quy định

tại Điều 19 của Pháp lệnh Dự trữ quốc gia. Các Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia phải chấp hành đúng nội dung quyết định của Thủ tướng Chính phủ về đối tượng, danh mục mặt hàng, số lượng, chất lượng hàng dự trữ nhập, xuất, thời gian thực hiện, địa điểm cung ứng, giá cả, phương thức thanh toán.

3. Nhập, xuất, sử dụng hàng dự trữ quốc gia theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ.

Trong trường hợp cần thiết phải đáp ứng ngay yêu cầu nhiệm vụ chiến đấu, chống phá hoại, chống bạo loạn; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, hỏa hoạn; phòng, chống dịch bệnh có nguy cơ bùng phát trên cơ sở đề nghị của Thủ trưởng Bộ, ngành hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Ủy ban Quốc gia tìm kiếm cứu nạn, Trưởng Ban Chỉ đạo phòng, chống bão lụt Trung ương, Thủ tướng Chính phủ ủy quyền cho Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia theo quy định tại Điều 20 của Pháp lệnh Dự trữ quốc gia, cụ thể như sau:

a) Nhập, xuất cấp ngay hàng dự trữ quốc gia bao gồm các loại hàng hóa, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu có giá trị dưới một tỷ đồng đối với từng loại mặt hàng để kịp thời phục vụ trực tiếp và đáp ứng kịp thời cho mỗi nhiệm vụ phát sinh.

Trường hợp hàng dự trữ quốc gia cần phải nhập, xuất theo quy định tại Điều này có giá trị từ một tỷ đồng trở lên đối với từng loại mặt hàng thì Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an phải trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

b) Tạm xuất hàng dự trữ quốc gia là máy móc, thiết bị, phương tiện để kịp thời phục vụ nhiệm vụ phát sinh, sau khi hoàn thành nhiệm vụ phải thu hồi ngay, bảo dưỡng kỹ thuật, nhập lại kho dự trữ quốc gia và bảo quản theo quy định hiện hành. Trường hợp những máy móc, thiết bị, phương tiện dự trữ quốc gia này không bảo đảm chất lượng tiếp tục dự trữ, Thủ trưởng Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia phải đề nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ quyết định xuất cấp sử dụng hoặc xuất bán để mua hàng mới;

c) Trường hợp phải nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia phục vụ cơ yếu bảo đảm quốc phòng, an ninh thì Trưởng Ban Cơ yếu Chính phủ triển khai thực hiện.

4. Điều chuyển nội bộ hàng dự trữ quốc gia được thực hiện như sau:

a) Trường hợp di chuyển hàng dự trữ quốc gia theo quy hoạch, kế hoạch để bảo đảm hàng hóa được an toàn, phù hợp các điều kiện về kho tàng và bảo quản hàng dự trữ quốc gia, Thủ trưởng Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia lập phương án di chuyển và thống nhất với Bộ trưởng

Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Trường hợp bán hàng dự trữ ở nơi phải chuyển đi mà đủ tiền để mua hàng mới theo khối lượng và tiêu chuẩn nhập kho dự trữ tại nơi chuyển đến, ngân sách nhà nước không phải cấp bù thì Thủ trưởng Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia có phương án đề nghị Bộ Tài chính thẩm tra; sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Tài chính, Thủ trưởng Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia quyết định tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về quyết định của mình;

b) Trường hợp khẩn cấp phải di chuyển ngay hàng dự trữ ra khỏi vùng bị thiên tai, hỏa hoạn, không an toàn hoặc do yêu cầu cấp bách để sẵn sàng ứng cứu phục vụ cho các nhiệm vụ bất thường, Thủ trưởng Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia chỉ đạo các đơn vị dự trữ quốc gia tổ chức thực hiện ngay việc di dời để bảo đảm an toàn tài sản, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Trong quá trình thực hiện và sau khi hoàn thành phải báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để phối hợp kiểm tra và giải quyết các vấn đề phát sinh;

c) Trường hợp đặc biệt cần thiết phải điều chuyển nội bộ hàng dự trữ quốc gia theo yêu cầu cụ thể của cơ quan có thẩm quyền để kiểm kê, bàn giao, thanh tra, điều tra, Thủ trưởng Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia quyết định sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia trong các trường hợp khác thực hiện theo quy định sau đây:

a) Thủ trưởng Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia quyết định nhập tăng số lượng hàng dự trữ dôi thừa, xuất giảm số lượng hàng dự trữ hao hụt theo định mức trong quá trình nhập, xuất, bảo quản, vận chuyển;

b) Thủ trưởng Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia quyết định xuất số lượng hàng dự trữ khi thanh lý do lạc hậu kỹ thuật, hư hỏng, kém phẩm chất;

c) Thủ trưởng Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia xuất giảm số lượng hàng dự trữ hao hụt vượt định mức, mất mát trên cơ sở xác định rõ nguyên nhân gây ra thiệt hại để xử lý;

d) Thủ trưởng Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình đối với các trường hợp nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia quy định tại Khoản này.

6. Việc xuất hàng dự trữ quốc gia quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 5 Điều này, các Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia sau khi thực hiện phải báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ quyết định bù lại quỹ dự trữ quốc gia ngay trong năm.

Điều 11. Nguyên tắc nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia

Các trường hợp nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia đều phải có quyết định của cấp có thẩm quyền quy định tại các Điều 18, Điều 19, Điều 20, Điều 21 và Điều 22 của Pháp lệnh Dự trữ quốc gia; nhập, xuất đúng chủng loại, quy cách, mã hiệu, ký hiệu, số lượng, chất lượng, giá cả, thời gian, địa điểm quy định; có đủ chứng từ nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia theo chế độ tài chính; quyết định nhập, xuất kho của Thủ trưởng đơn vị trực tiếp quản lý, bảo quản hàng dự trữ quốc gia, phiếu kiểm nghiệm tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa; giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đối với loại hàng có yêu cầu chứng nhận xuất xứ, giấy kiểm định hàng hóa của cơ quan có thẩm quyền đối với loại hàng có yêu cầu kiểm định chất lượng, phiếu nhập, xuất kho hoặc hóa đơn mua, bán hàng.

Điều 12. Thủ tục xử lý hàng dự trữ quốc gia hao hụt, thiệt hại do hàng bị hư hỏng, giảm phẩm chất hoặc bị mất

1. Căn cứ vào biên bản kiểm nghiệm, biên bản xác định hao hụt hoặc biên bản xác nhận hàng bị hư hỏng, giảm phẩm chất so với tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành hoặc tiêu chuẩn cơ sở; hàng dự trữ quốc gia bị mất do Hội đồng xử lý tài sản dự trữ của cơ quan, đơn vị dự trữ từng cấp xem xét, phân tích làm rõ nguyên nhân gây hao hụt, hư hỏng, thiệt hại, đề xuất các biện pháp xử lý với Thủ trưởng cơ quan, đơn vị dự trữ quốc gia:

a) Trường hợp do chủ quan gây thiệt

hại thì cá nhân, tập thể gây thiệt hại phải bồi thường toàn bộ thiệt hại; giá bồi thường do Thủ trưởng cơ quan quản lý dự trữ quốc gia quyết định căn cứ vào giá thị trường của mặt hàng cùng loại ở thời điểm bồi thường;

b) Trường hợp do nguyên nhân khách quan gây thiệt hại thì Thủ trưởng cơ quan quản lý dự trữ quốc gia phải báo cáo với Bộ Tài chính xem xét, quyết định giảm nguồn vốn với giá trị thiệt hại dưới một tỷ đồng, nếu giá trị thiệt hại từ một tỷ đồng trở lên phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Bộ Tài chính hướng dẫn việc thành lập Hội đồng xử lý tài sản dự trữ của cơ quan, đơn vị dự trữ.

Điều 13. Quy hoạch hệ thống kho dự trữ quốc gia

1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia xây dựng quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ quốc gia trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Trên cơ sở quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng quy hoạch chi tiết mạng lưới kho dự trữ quốc gia thuộc phạm vi quản lý.

Điều 14. Bảo quản hàng dự trữ quốc gia

09338425

Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

LAWSON

Hàng dự trữ quốc gia phải được cất giữ đúng địa điểm quy định, bảo quản theo đúng quy trình, quy phạm và phải có đủ hồ sơ ghi rõ số lượng, chất lượng, giá trị và các diễn biến trong quá trình nhập, xuất, bảo quản. Không được thay đổi địa điểm để hàng, quy trình, quy phạm bảo quản khi chưa được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 15. Xây dựng, ban hành tiêu chuẩn chất lượng, định mức kinh tế - kỹ thuật, quy trình, quy phạm và thời hạn bảo quản hàng dự trữ quốc gia

1. Tiêu chuẩn chất lượng hàng dự trữ quốc gia:

a) Bộ Tài chính và các Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng, đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành theo thẩm quyền tiêu chuẩn Việt Nam về chất lượng hàng nhập kho dự trữ quốc gia;

b) Các Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng, ban hành tiêu chuẩn ngành về chất lượng hàng nhập kho dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật;

c) Trường hợp chưa xây dựng được tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành về chất lượng hàng dự trữ quốc gia, Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia quyết định cho phép áp dụng tiêu chuẩn chất lượng cấp cơ sở hàng nhập kho dự

trữ quốc gia, nhưng phải bảo đảm chất lượng hàng dự trữ quốc gia trong quá trình bảo quản dự trữ.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan nhà nước liên quan xây dựng, ban hành tiêu chuẩn định mức kinh tế - kỹ thuật; quy trình, quy phạm bảo quản và thời hạn bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

Định mức kinh tế - kỹ thuật trong bảo quản hàng dự trữ quốc gia là căn cứ xây dựng kế hoạch, lập dự toán ngân sách, ký hợp đồng thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

Căn cứ vào định mức đã được phê duyệt, các Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia tổ chức triển khai thực hiện định mức, quản lý chặt chẽ, tiết kiệm chi phí quản lý, bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

Chương IV

QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VÀ NGÂN SÁCH CHI CHO DỰ TRỮ QUỐC GIA

Điều 16. Cơ chế quản lý tài chính, ngân sách dự trữ quốc gia

1. Quỹ dự trữ quốc gia được hình thành từ ngân sách nhà nước do Quốc hội quyết định. Ngân sách nhà nước chi cho dự trữ quốc gia bao gồm: ngân sách chi cho mua hàng dự trữ quốc gia; ngân sách

chi cho đầu tư xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật; ngân sách chi cho công tác quản lý dự trữ quốc gia.

2. Ngân sách nhà nước chi cho mua hàng dự trữ quốc gia bao gồm:

a) Vốn để mua tăng dự trữ quốc gia được Quốc hội duyệt hàng năm;

b) Vốn bán hàng dự trữ quốc gia theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Bộ Tài chính có trách nhiệm bảo đảm tiến độ cấp phát vốn mua tăng hàng dự trữ quốc gia theo đúng kế hoạch để các cơ quan, đơn vị được phân công quản lý hàng dự trữ quốc gia chủ động mua hàng dự trữ quốc gia; trường hợp các cơ quan, đơn vị được giao quản lý hàng dự trữ quốc gia chưa sử dụng hết vốn phải báo cáo Bộ Tài chính xem xét, quyết định để chuyển năm sau tiếp tục sử dụng mua hàng dự trữ quốc gia hoặc bổ sung quỹ dự trữ quốc gia bằng tiền;

c) Khi sử dụng quỹ dự trữ quốc gia bằng tiền để mua hàng theo quy định tại Điều 30 của Pháp lệnh Dự trữ quốc gia nhưng vẫn chưa đảm bảo bù đủ số lượng hàng dự trữ mà Thủ tướng Chính phủ đã quyết định xuất cấp không thu tiền, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ bổ sung ngân sách nhà nước cho việc mua hàng dự trữ quốc gia;

d) Trường hợp hàng dự trữ quốc gia mang tính thời vụ, phải mua nhập kho tăng dự trữ trước khi xuất bán đổi hàng

thì Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, tạm ứng quỹ dự trữ quốc gia bằng tiền để mua hàng dự trữ kịp thời vụ; nếu không đủ thì tạm ứng tiếp từ nguồn dự phòng ngân sách nhà nước. Sau khi hoàn thành việc xuất bán đổi hàng các Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia phải trả lại ngay số tiền đã tạm ứng trong năm;

đ) Các trường hợp nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia không phải thanh toán tiền theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, các khoản chênh lệch giá theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, các khoản công nợ không có khả năng thu hồi do nguyên nhân khách quan thì các cơ quan, đơn vị dự trữ được hạch toán tăng hoặc giảm nguồn vốn dự trữ tương ứng, báo cáo quyết toán với Bộ Tài chính.

3. Ngân sách nhà nước chi cho đầu tư xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật:

a) Ngân sách nhà nước chi cho đầu tư xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật để phục vụ hoạt động dự trữ quốc gia được bố trí trong dự toán chi đầu tư phát triển hàng năm của các Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia;

b) Tiền thanh lý tài sản, kho, vật kiến trúc thuộc hệ thống dự trữ quốc gia được để lại bổ sung nguồn vốn đầu tư theo hướng dẫn của Bộ Tài chính;

c) Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia có trách nhiệm quản lý và sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ bản theo đúng quy định của pháp luật;

4. Ngân sách nhà nước chi cho công tác quản lý dự trữ quốc gia:

a) Ngân sách nhà nước chi cho quản lý dự trữ quốc gia được bố trí trong dự toán chi ngân sách hàng năm của Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia, bao gồm: chi cho hoạt động của bộ máy quản lý; chi cho thực hiện nhập, xuất, mua, bán, bảo quản, bảo vệ, bảo hiểm hàng dự trữ quốc gia; chi nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ; chi cho việc hợp tác quốc tế theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền duyệt; chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức theo kế hoạch, dự toán, định mức, hợp đồng thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia theo chế độ quản lý tài chính;

b) Chi phí cho nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia được thực hiện theo chế độ khoán. Chi phí cho việc nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia không thu tiền theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và chi phí cho việc bảo dưỡng, nhập lại kho dự trữ và bảo quản máy móc, thiết bị, phương tiện dự trữ quốc gia quy định tại điểm b khoản 1 Điều 20 của Pháp lệnh Dự trữ quốc gia được Bộ Tài chính cấp bổ sung theo dự toán được duyệt. Trường hợp chưa được phê duyệt thì Bộ trưởng Bộ Tài chính cho tạm ứng để các cơ quan, đơn vị dự trữ triển khai thực hiện.

5. Thủ trưởng Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia chịu trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị trực thuộc quản lý, sử dụng

quỹ dự trữ quốc gia đúng mục đích, đúng chế độ, tiết kiệm và có hiệu quả.

Điều 17. Quản lý giá mua, giá bán hàng dự trữ quốc gia

1. Giá mua, giá bán hàng dự trữ quốc gia theo quy định tại Điều 23 của Pháp lệnh Dự trữ quốc gia thực hiện như sau:

a) Trên cơ sở đề nghị của Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia, Bộ Tài chính quy định giá mua tối đa, giá bán tối thiểu trong năm kế hoạch, bảo đảm nhanh chóng, kịp thời và thuận lợi cho các Bộ, ngành thực hiện nhiệm vụ được giao.

Trường hợp xuất hàng dự trữ quốc gia theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc người được ủy quyền để cứu trợ, viện trợ, cứu đói hoặc hỗ trợ để thực hiện các chủ trương của Đảng và Nhà nước thì thực hiện theo đúng quyết định;

b) Riêng đối với hàng dự trữ quốc gia về quốc phòng, an ninh, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Trưởng Ban Cơ yếu Chính phủ quy định giá mua, giá bán sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Căn cứ vào giá tối đa, tối thiểu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định, Thủ trưởng Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia chỉ đạo lấy ý kiến tham khảo của Sở Tài chính trên địa bàn có mua, bán hàng dự trữ quốc gia để quyết định mức giá mua, giá bán cụ thể sát với giá

thị trường theo từng thời điểm và từng địa bàn thuộc phạm vi quản lý, đồng thời báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Trong quá trình thực hiện kế hoạch mua, bán hàng dự trữ quốc gia, nếu giá cả biến động cao hơn giá mua tối đa, thấp hơn giá bán tối thiểu, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, điều chỉnh giá trên cơ sở kiến nghị của Thủ trưởng Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia.

4. Trình tự, thời hạn quyết định giá thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá.

Điều 18. Quản lý dự trữ quốc gia bằng tiền

1. Hàng năm Thủ tướng Chính phủ quy định tỷ lệ dự trữ quốc gia bằng tiền tối đa không quá 20% tổng trị giá dự trữ quốc gia. Dự trữ quốc gia bằng tiền do Cục Dự trữ quốc gia quản lý và được gửi tại Kho bạc Nhà nước, được tính lãi suất tiền gửi theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính; tiền lãi được nhập vào tiền gốc để bảo toàn và phát triển quỹ dự trữ quốc gia.

2. Nguồn hình thành dự trữ quốc gia bằng tiền là một phần vốn dự trữ quốc gia bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm và số tiền bán hàng dự trữ quốc gia còn lại sau khi thực hiện xong kế hoạch mua hàng dự trữ quốc

gia hàng năm của các Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia.

3. Trong trường hợp cần thiết theo quy định tại khoản 3 Điều 10 của Nghị định này phải mua hàng dự trữ quốc gia để ứng cứu, Bộ trưởng Bộ Tài chính được quyết định xuất dự trữ quốc gia bằng tiền để mua hàng trong nước hoặc nhập khẩu về để đáp ứng kịp thời yêu cầu; đồng thời báo cáo ngay Thủ tướng Chính phủ.

Trường hợp do yêu cầu nhiệm vụ cần thay đổi tỷ lệ giữa dự trữ bằng hiện vật và dự trữ bằng tiền thì Bộ trưởng Bộ Tài chính phải trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 19. Chế độ quản lý tài chính, ngân sách; chế độ kế toán, thống kê, kiểm toán nhà nước, chế độ báo cáo

1. Các Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia có trách nhiệm tổ chức thực hiện nghiêm chỉnh chế độ quản lý tài chính, ngân sách; chế độ kế toán, thống kê, kiểm toán nhà nước, chế độ báo cáo về dự trữ quốc gia theo quy định tại Điều 16 của Pháp lệnh Dự trữ quốc gia.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan nhà nước có liên quan ban hành quy định về chế độ quản lý tài chính dự trữ quốc gia, chế độ kế toán, chế độ thống kê, báo cáo về dự trữ quốc gia phù hợp với đặc thù của ngành dự trữ quốc gia và hướng dẫn các cơ quan, đơn vị dự trữ quốc gia thực hiện đúng quy định của pháp luật.

a) Định kỳ hàng quý, vào ngày 25 tháng đầu quý, các Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia phải báo cáo nhập, xuất, tồn kho hàng dự trữ quốc gia quý trước gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

b) Trường hợp thực hiện các nhiệm vụ đột xuất theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc người được ủy quyền thì sau khi hoàn thành nhiệm vụ, trong thời hạn 10 ngày, các Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia phải báo cáo kết quả với Thủ tướng Chính phủ, đồng thời gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

c) Trường hợp phải báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì các Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia phải thực hiện nghiêm chỉnh chế độ báo cáo theo quy định.

3. Bộ Tài chính có trách nhiệm báo cáo, kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ biện pháp xử lý đối với các trường hợp không thực hiện đúng, đầy đủ, kịp thời, chính xác chế độ thống kê, báo cáo theo quy định.

Chương V

CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC NGÀNH DỰ TRỮ QUỐC GIA

Điều 20. Chế độ, chính sách đối với cán Bộ, công chức ngành dự trữ quốc gia

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ, ngành có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ chế độ, chính sách đặc thù đối với cán bộ, công chức ngành dự trữ quốc gia.

Chương VI

THANH TRA, KIỂM TRA, KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 21. Thanh tra, kiểm tra trong việc thực hiện quản lý dự trữ quốc gia

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính tổ chức chỉ đạo thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra hoạt động dự trữ quốc gia trên phạm vi toàn quốc theo kế hoạch hàng năm và quyết định của Thủ tướng Chính phủ, xử lý theo thẩm quyền những hành vi vi phạm pháp luật về dự trữ quốc gia.

2. Thủ trưởng Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia tổ chức chỉ đạo thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra hoạt động dự trữ quốc gia thuộc phạm vi quản lý và xử lý theo thẩm quyền những hành vi vi phạm pháp luật về dự trữ quốc gia.

3. Cục trưởng Cục Dự trữ quốc gia tổ chức kiểm tra, thanh tra việc chấp hành quy định của pháp luật về dự trữ quốc gia đối với các đơn vị dự trữ quốc gia trực thuộc, xử lý theo thẩm quyền hoặc đề xuất biện pháp xử lý những hành vi vi phạm pháp luật về quản lý dự trữ quốc gia.

gia; giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính kiểm tra, thanh tra việc chấp hành quy định của pháp luật về dự trữ quốc gia đối với các Bộ, ngành được giao quản lý hàng dự trữ quốc gia theo thẩm quyền.

4. Thủ trưởng đơn vị dự trữ quốc gia có trách nhiệm thực hiện việc kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền những hành vi vi phạm pháp luật về dự trữ quốc gia thuộc phạm vi quản lý.

Điều 22. Khen thưởng

1. Cơ quan, tổ chức có thành tích tiết kiệm, làm lợi cho ngân sách nhà nước trong việc mua, bán hàng dự trữ quốc gia: mua thấp hơn giá tối đa, bán cao hơn giá tối thiểu do cấp có thẩm quyền quyết định thì được trích thưởng số tiền làm lợi cho ngân sách nhà nước để lập quỹ phúc lợi, khen thưởng.

2. Hàng dự trữ quốc gia khi xuất kho dồi dư do thực hiện tốt công tác bảo quản, giảm tỷ lệ hao hụt so với định mức thì được trích 50% giá trị của số hàng hao hụt dưới định mức để lập quỹ phúc lợi, khen thưởng.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý, sử dụng quỹ phúc lợi, khen thưởng trích từ nguồn tiết kiệm phí mua, phí bán, phí bảo quản và số tiền làm lợi quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 23. Xử lý vi phạm

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi

phạm các quy định của Nghị định này và các quy định khác có liên quan về dự trữ quốc gia đều bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 24. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Bãi bỏ Nghị định số 10/CP ngày 24 tháng 02 năm 1996 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý dự trữ quốc gia và những quy định trước đây trái với Nghị định này.

Điều 25. Trách nhiệm thi hành Nghị định

1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành hướng dẫn và tổ chức thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ

Thủ tướng

Phan Văn Khải

**DANH MỤC HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA VÀ PHÂN CÔNG
CƠ QUAN QUẢN LÝ HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA**

*(ban hành kèm theo Nghị định số 196/2004/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2004
của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Dự trữ quốc gia).*

Số thứ tự	Danh mục hàng	Cơ quan quản lý
1	<ul style="list-style-type: none"> - Lương thực (thóc, gạo). - Vật tư, thiết bị cứu hộ, cứu nạn. - Vật tư dự trữ thông dụng động viên công nghiệp: kim khí, thiết bị. - Kim loại quý trong nước chưa sản xuất được. 	Bộ Tài chính (Cục Dự trữ quốc gia)
2	Nhiên liệu (xăng, dầu Điezêl, dầu hỏa, Madut).	Bộ Thương mại
3	<ul style="list-style-type: none"> - Muối ăn. - Thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, giống cây trồng. 	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
4	<ul style="list-style-type: none"> - Một số vật tư dự trữ chuyên dụng cho động viên công nghiệp, thiết bị chuyên dùng đặc chủng cho quốc phòng: <ul style="list-style-type: none"> + Kim khí và các loại vật tư đặc chủng để sản xuất, sửa chữa vũ khí, khí tài, đạn dược. + Máy móc, thiết bị, phương tiện, phụ tùng đặc chủng. + Vật liệu nổ quân dụng. - Nhiên liệu dùng cho máy bay chiến đấu. 	Bộ Quốc phòng
5	Một số vật tư, máy móc, thiết bị, phương tiện đặc chủng chuyên dùng cho công an.	Bộ Công an
6	Một số nguyên liệu quan trọng để sản xuất thuốc, thuốc và thiết bị y tế đặc thù quan trọng thiết yếu phòng, chữa bệnh cho người, thuốc phòng, chống dịch.	Bộ Y tế
7	<ul style="list-style-type: none"> - Ray, dầm cầu đường sắt. - Nhiên liệu dùng cho máy bay dân dụng. 	Bộ Giao thông vận tải
8	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu nổ công nghiệp. - Hạt giống bông. 	Bộ Công nghiệp
9	Vật tư, máy móc, thiết bị, phương tiện chuyên dùng ngành cơ yếu.	Ban Cơ yếu Chính phủ
10	Hệ thống thu, phát thanh đồng bộ.	Đài Tiếng nói Việt Nam
11	Hệ thống thu, phát hình đồng bộ.	Đài Truyền hình Việt Nam